

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN QUÝ I NĂM 2019**



Interaserco

Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý I năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Phùng Thúy Hoa	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Ông Triệu Văn Bằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/03/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý I năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

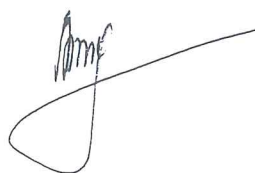
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,023,495,698	300,670,752,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,374,625,781	41,000,269,661
1. Tiền	111		20,374,625,781	26,711,769,661
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	14,288,500,000
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,337,050,000	14,248,300,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12,277,850,000	13,189,100,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,059,200,000	1,059,200,000
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234,563,173,357	224,753,451,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,261,776,079	102,411,196,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,227,355,833	13,423,803,358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		274,282,180	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		659,800,000	659,800,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		110,656,743,515	107,775,436,595
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		483,215,750	483,215,750
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		25,675,508,895	18,389,291,607
1. Hàng tồn kho	141		25,675,508,895	18,389,291,607
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,073,137,665	2,279,439,425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,261,715,671	324,218,044
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		817,393,728	890,404,974
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		994,028,266	1,064,816,407
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410,751,694,454	391,493,777,659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,088,100,000	1,310,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,088,100,000	1,310,000,000
			-	-
II. Tài sản cố định	220		63,752,827,591	66,810,512,501
1. Tài sản cố định hữu hình	221		63,483,917,584	66,605,832,495
- Nguyên giá	222		165,673,983,032	165,584,716,116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,190,065,448)	(98,978,883,621)
3. Tài sản cố định vô hình	227		268,910,007	204,680,006
- Nguyên giá	228		475,400,000	392,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206,489,993)	(187,719,994)
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		177,154,681,766	172,986,048,927
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177,154,681,766	172,986,048,927
			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		160,192,183,498	146,887,600,165
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50,246,642,229	42,686,642,229
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109,945,541,269	104,200,957,936
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,563,901,599	3,499,616,066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,563,901,599	3,499,616,066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		716,775,190,152	692,164,530,303

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		309,359,260,713	283,610,582,740
I. Nợ ngắn hạn	310		228,088,598,711	202,302,883,041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,972,994,384	20,693,645,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,336,305,921	659,742,251
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,262,845,586	1,110,547,064
4. Phải trả người lao động	314		2,870,699,954	3,451,698,057
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,596,721,026	1,352,927,371
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,325,799,623	391,087,728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		130,904,534,315	131,790,301,530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53,762,055,296	41,762,055,296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	198,447,502
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,056,642,606	892,430,795
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		81,270,662,002	81,307,699,699
1. Phải trả người bán dài hạn	331		41,364,205,069	41,364,205,069
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		31,712,304	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39,072,661,300	39,072,661,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		802,083,329	870,833,330
			-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407,415,929,439	408,553,947,563
I. Vốn chủ sở hữu	410		407,415,929,439	408,553,947,563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22,623,655,777)	(22,678,850,416)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,790,346,737)	(24,906,541,660)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,833,309,040)	2,227,691,244
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70,039,585,216	71,232,797,979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		716,775,190,152	692,164,530,303

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2019

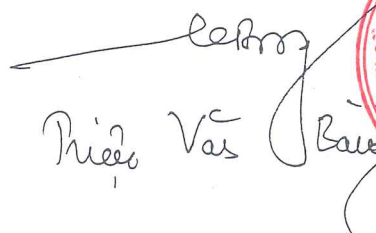
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Hung Ngoc Dung

Trưởng Ban Tài chính - Đầu Tư

(Ký, họ tên)


Phieu Van Ba

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34,555,405,766	29,144,161,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,555,405,766	29,144,161,448
4. Giá vốn hàng bán	11		26,461,189,134	22,431,072,227
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,094,216,632	6,713,089,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		177,508,172	177,893,659
7. Chi phí tài chính	22		17,798,088	318,475,891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,798,088	225,123,086
8. Chi phí bán hàng	25		853,974,497	384,692,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,279,063,517	6,961,062,380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		120,888,702	(773,247,617)
11. Thu nhập khác	31		21,056,293	25,245,281
12. Chi phí khác	32		841,586,057	6,579,663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(820,529,764)	18,665,618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(699,641,062)	(754,581,999)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		438,377,061	204,854,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,138,018,123)	(959,436,251)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70		(1,833,309,040)	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		695,290,917	

Lập ngày 22 tháng 4 năm 19...

Người lập biểu

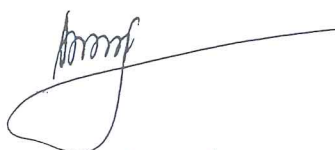
Trưởng Ban Tài chính - Đầu tư

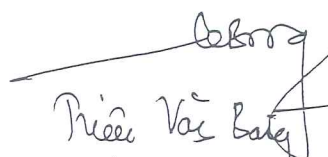
Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nhung Ngọc Dung


Nguyễn Văn Bạt




Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

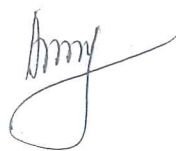
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(700,203,563)	5,323,111,356
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,249,943,220	10,080,073,116
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(225,024,283)	916,048,204
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		551,304,498	(8,110,424,936)
- Chi phí lãi vay	06		69,578,910	1,316,236,092
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,945,598,782	9,525,043,832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,168,979,555)	90,339,945,555
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,258,967,288)	(11,399,785,807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14,965,117,474	(38,978,925,780)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64,932,132)	74,119,292
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(1,822,500,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,798,088)	(1,697,891,118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(424,948,400)	(521,926,109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,207,100,678	2,936,139,720
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,736,614,383)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,554,422,912)	48,454,219,585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(270,933,182)	(34,091,268,941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(12,000,000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11,322,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,288,500,000	1,247,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,058,464,570)	(13,417,026,583)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			17,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,426,785	844,886,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,002,470,967)	(39,038,909,165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			31,129,606,083
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33		72,335,633,318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68,750,001)	(83,419,003,312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(413,638,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,750,001)	19,632,597,602
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11,625,643,880)	29,047,908,022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,000,269,661	11,960,760,428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,398,789)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29,374,625,781	41,000,269,661

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2019

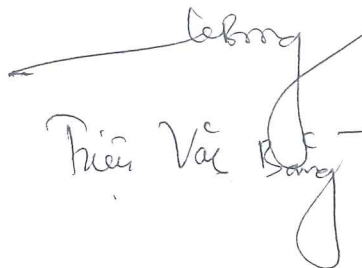
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phuong Ngoc Dung

Trưởng Ban Tài chính - Đầu Tư

(Ký, họ tên)


Tran Van Bang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì giấy và bìa;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Cổng thông tin;
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
(Trừ được phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất nhà nước cấm).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: hoạt động của các đại lý bảo hiểm.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giao dịch nghề nghiệp;
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm).
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**Đơn vị****A. Các Công ty con****Tỷ lệ sở hữu**

1. Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây	51.00 %
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	81.60 %
3. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	58.70 %
4. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	53.31%
5. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	51.00%

B. Các Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Interserco Cao Bằng
2. Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
4. Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Interserco - CB
6. Công ty Cổ phần Interserco 19
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
8. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội
9. Công ty May Liên doanh Plummy
10. Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Chuối Cung Ứng Liên Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 để phục vụ công bố thông tin.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết nên các khoản đầu tư này được kế toán theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí đền bù hoa màu và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11. NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.18. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công cụ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 TIỀN			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt			20,374,625,781	3,851,156,323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			9,000,000,000	22,860,613,338
Tiền đang chuyển				-
Các khoản tương đương tiền				14,288,500,000
Cộng			29,374,625,781	41,000,269,661

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn			106,261,776,079	102,411,196,248
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam				299,096,144
Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng			18,878,342,970	18,878,342,970
Công ty CP Vận tải Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài			24,403,472,000	24,403,472,000
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Việt Long			7,071,103,654	7,071,103,654
XNXD3 - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV			8,499,377,310	8,499,377,310
Công ty Cổ phần XL và TM Ba Vì				1,836,265,679
Công ty TNHH Cjah missions International			1,093,748,486	3,528,883,080
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast			1,979,853,700	
Công ty Cổ phần Ba Vì			1,133,221,250	1,836,265,679
Công ty Bê tông Sơn Tây			1,246,323,898	290,196,822
Công ty Cổ phần Đa Phúc			9,125,000,000	9,125,000,000
Các khoản phải thu của khách hàng khác			32,831,332,811	26,643,192,910
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ			
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty con			299,096,144
Công ty Cổ phần Interserco - CB	Công ty liên kết	2,529,465,753	2,529,465,753	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD VN	Công ty liên kết	24,820,000	45,538,000	

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam			2,142,916,306	3,440,829,306
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Hà Nội			4,000,000,000	2,000,000,000
Công ty KVN INVESTMENT LLC			4,722,879,570	4,722,879,570
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng			718,630,737	418,630,737
Công ty CP Interserco 19			430,483,900	430,483,900
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng VN			1,203,742,500	-
Các khoản trả trước cho người bán			3,008,702,820	2,410,979,845
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	Công ty liên kết	2,142,916,306	3,440,829,306	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	110,656,743,515	107,775,436,595
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	31,058,600	2,000,000
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-
Phải thu khác	65,089,400,638	58,035,438,409
Công ty Cổ phần Điện Tử Giàng Vỡ	167,917,723	185,433,992
Bà Phùng Thúy Hoa	5,009,358,904	5,009,358,904
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	5,796,674,586	5,911,274,827
Ông Trịnh Quang Chiến	3,560,333,333	3,560,333,333
Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội	185,503,426	185,503,426
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát	2,816,668,586	2,816,668,586
Bà Nguyễn Nhật Lam	1,069,455,000	1,069,455,000
Bà Nguyễn Thụy Hương	5,402,804,734	5,402,804,734
Ông Nguyễn Khắc Hiếu	4,741,000,000	4,741,000,000
Công ty Cổ phần Đa Phúc	12,986,270,710	12,986,270,710
Công ty Cổ phần Thế Kỳ	4,500,000,000	4,500,000,000
Đối tượng khác	18,853,413,636	11,667,334,897
Tạm ứng	45,536,284,277	49,737,998,186
Bà Phùng Thúy Hoa	4,501,300,000	4,501,300,000
Ông Đặng Tài Hùng	16,670,000,000	16,670,000,000
Bà Nguyễn Hương Giang	1,235,020,475	1,235,020,475
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	3,079,491,000	3,079,491,000
Bà Trịnh Bích Hồng	6,930,000,000	6,930,000,000
Bà Nguyễn Thị Hằng	2,285,820,300	2,285,820,300
Đối tượng khác	10,834,652,502	15,036,366,411
Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó TGĐ	5,009,358,904
Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội	Công ty liên kết	185,503,426
Tạm ứng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó TGĐ	4,501,300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	6,088,100,000	1,310,000,000
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	1,347,100,000	1,310,000,000
Phải thu khác dài hạn	4,741,000,000	-

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng đá subbase (*)	483,215,750	483,215,750
Hợp đồng xe ô tô	-	-
Cộng	483,215,750	483,215,750

(*) Công ty có thực hiện mua bán hợp đồng đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý huỷ hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này nhưng không thành công. Công ty đã gửi hồ sơ để xác nhận công nợ hàng năm nhưng đều không có người nhận và đều bị trả lại.

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,073,840,366	217,677,363
Công cụ, dụng cụ	62,181,128	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13,878,656,673	11,231,105,383
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	10,363,251,624	6,639,295,304
Hàng gửi đi bán	297,579,104	301,213,557
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	25,675,508,895	18,389,291,607

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
10.1 Ngắn hạn	1,261,715,671	324,218,044
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Phí bảo hiểm, phí đường bộ	-	-
Các khoản khác	1,261,715,671	324,218,044
10.2 Dài hạn	3,563,901,599	3,499,616,066
Công cụ, dụng cụ	1,418,533,201	1,039,533,476
Chi phí đền bù hoa màu	327,328,605	316,263,981
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	-
Chi phí máy móc thiết bị	-	-
Lợi thế kinh doanh	-	-
Lợi thế thương mại xác định giá trị doanh nghiệp	-	557,987,162
Chi phí giới thiệu cảng ICD Mỹ Đình	-	811,394,957
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,818,039,793	774,436,490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09 - DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	144,137,887,401	8560775033	11,897,062,500	660,306,091	281,876,000	165,537,907,025
Mua trong kỳ	136,076,007					136,076,007
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tặng khác						-
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư tại ngày 31/12/2018	144,273,963,408	8,560,775,033	11,897,062,500	660,306,091	281,876,000	165,673,983,032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	87,964,431,867	4,003,101,309	6,858,689,369	320,900,979	178,376,004	99,325,499,528
Khấu hao trong kỳ	2,423,281,579	126,194,494	271,470,284	37,869,562	5,720,001	2,864,535,920
Tặng khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2018	90,387,713,446	4,129,295,803	7,130,159,653	358,770,541	184,096,005	102,190,035,448
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2018	56,173,455,534	4,557,673,724	5,038,373,131	339,405,112	103,499,996	66,212,407,497
Số dư tại ngày 31/12/2018	53,886,249,962	4,431,479,230	4,766,902,847	301,535,550	97,779,995	63,483,947,584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Chi tiết như sau:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	392,400,000	187,719,994	204,680,006
Tăng trong kỳ	83,000,000	18,769,999	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	475,400,000	206,489,993	268,910,007

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
----------	-------------------	------------------	------

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	-	392,400,000	392,400,000
Tăng trong kỳ	-	83,000,000	83,000,000
Mua trong kỳ	-	83,000,000	83,000,000
Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	475,400,000	475,400,000

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	-	187,719,994	187,719,994
Tăng trong năm	-	18,769,999	18,769,999
Khấu hao trong năm	-	18,769,999	18,769,999
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	206,489,993	206,489,993

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	204,680,006	204,680,006
Số cuối năm	-	268,910,007	268,910,007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đầu tư xây dựng cảng ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	170,428,414,438	167,421,861,208
Chi phí đầu tư xây dựng tại 358 Đường Láng	3,463,941,018	3,463,941,018
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng	1,084,863,636	1,084,863,636
Các khoản khác	2,177,462,674	1,015,383,065
Cộng	177,154,681,766	172,986,048,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN/HN

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tổng giá trị trái phiếu	12,277,850,000	13,189,100,000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)	11,366,600,000	11,366,600,000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay (**)	911,250,000	1,822,500,000
- Các khoản đầu tư khác		

(*) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 36 tháng, kỳ tính lãi 6 tháng/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

(**) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 24 tháng, kỳ tính lãi 1 năm/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

14.2 Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam	Giá trị ghi sổ 659,800,000	Giá trị ghi sổ 659,800,000
Công ty Cổ phần Interserco VCI	159,800,000	159,800,000
	500,000,000	500,000,000

Thông tin bổ sung về các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn:

Các khoản đầu tư	Ngày hợp đồng	Ngày hết hạn	Tình trạng thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam	1/4/2014	Không quá 2 tháng kể từ ngày 25/4/2014	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần Interserco VCI	20/04/2017	<12 tháng từ ngày ký hợp đồng	Chưa thu hồi được

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	Giá trị ghi sổ 50,246,642,229	Giá trị ghi sổ 42,686,642,229
Đầu tư vào đơn vị khác	109,945,541,269	104,200,957,936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	900,000,000	900,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam (1)	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Interserco - CB	3,920,787,063	3,920,787,063
Công ty May Liên doanh Plumy	384,000,000	384,000,000
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	1,441,000,000	1,441,000,000
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	4,725,688,990	4,725,688,990
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Interserco 19	9,594,973,518	9,594,973,518
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế	9,897,400,000	9,697,400,000
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội	1,910,792,658	1,910,792,658
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc (2)	754,000,000	754,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	1,960,000,000	1,960,000,000
Công ty Cổ phần bê tông Sơn Tây	500,000,000	
Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh & ICC Việt Nam	3,008,000,000	3,008,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Hằng không Việt Nam	9,800,000,000	2,940,000,000
Công ty Cổ phần Chuối Cung ứng Liên Hợp		
Cộng	50,246,642,229	42,686,642,229

(1) Theo Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 12/05/2016, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam đã đăng ký tạm dừng kinh doanh từ ngày 30/05/2016 đến 29/05/2017.

(2) Theo thông báo ngày 02/12/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc đã giải thể do sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh liên kết nên các khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản đầu tư khác		
Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	42,513,726,109	42,513,726,109
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	424,720,000	424,720,000
Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh & ICC VN	-	-
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	2,253,010,245	2,253,010,245
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco HN	125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính Vàng VN	540,000,000	540,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	32,353,156,997	32,353,156,997
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay (1)	3,470,594,585	2,559,344,585
Công ty Cổ phần thủy điện Sừ Pán I	22,632,000,000	22,632,000,000
Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh & ICC Việt Nam	500,000,000	
Công ty Cổ phần ô tô Con Đường Mới	5,333,333,333	
Cộng	109,945,541,269	104,200,957,936

(1) Theo xác nhận trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay, tổng số cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế nắm giữ tại Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay là 413.100 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
15.1 Ngắn hạn		28,972,994,384	20,693,645,447
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tiếp vận Hà Nội		3,739,429,620	2,119,186,973
Công ty TNHH CHUNGHO VINA - Chi nhánh Hà Nội		1,193,140,000	2,642,164,863
Công ty TNHH XD Thanh Hoa - Sơn Đồng		1,019,312,000	1,019,312,000
TCT Bưu điện Việt Nam		3,186,535,319	3,186,535,319
Công ty TNHH Hafele Việt Nam		783,989,998	653,598,416
Công ty Xây lắp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp		437,409,350	437,409,350
Phải trả cho các đối tượng khác		18,613,178,097	10,635,438,526
15.2 Dài hạn		41,364,205,069	41,364,205,069
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		41,364,205,069	41,364,205,069
Changlin Company Limited		4,248,256,200	4,248,256,200
Công ty Glorious (Singapore)		37,115,948,869	37,115,948,869
Phải trả cho các đối tượng khác			
16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	629,174,670	2,488,975,938	2,438,176,210
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
Thuế xuất, nhập khẩu	(37,758,123)		(37,758,123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(744,285,362)	438,377,061	650,361,842
Thuế thu nhập cá nhân	279,318,711	209,801,601	34,064,717
Thuế tài nguyên	-		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(282,772,922)	2,348,075,837	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-
Các loại thuế khác	40,743,958	41,999,892	20,231,172
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	161,309,725	813,429,690	974,739,415
Cộng	45,730,657	6,340,660,019	4,117,573,356
Trong đó:			
16.1 Phải thu	1,064,816,407		994,028,266
16.2 Phải nộp	1,110,547,064		3,262,845,586
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
17.1 Ngắn hạn		1,596,721,026	1,352,927,371
Chi phí trích trước tiền trang phục năm 2017		-	-
Lãi vay phải trả		917,874,758	999,945,203
Chi phí phải trả khác		678,846,268	352,982,168
17.2 Dài hạn		31,712,304	-
Lãi vay phải trả		-	-
Chi phí phải trả khác		31,712,304	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
18.1 Ngắn hạn		4,325,799,623	391,087,728
Doanh thu nhận trước		4,325,799,623	391,087,728
18.2 Dài hạn		-	-
19 PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
19.1 Ngắn hạn		130,904,534,315	131,790,301,530
Tài sản thừa chờ giải quyết (***)		-	-
Kinh phí công đoàn		48,778,802	32,510,042
Bảo hiểm xã hội		373,465	-
Bảo hiểm y tế		-	-
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
Phải trả về cổ phần hóa		-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		130,855,382,048	131,757,791,488
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*)		45,203,127,617	45,203,127,617
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình (*)		11,307,344,849	11,307,344,849
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)		35,493,704,528	35,493,704,528
Công ty Cổ phần ĐTTM và DVQT (*)		3,114,611,124	3,114,611,124
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)		25,481,077,208	25,481,077,208
Trần Thị Thu Hương		1,000,000,000	1,000,000,000
Bà Trịnh Bích Hồng		550,000,000	550,000,000
Đối tượng khác		8,705,516,722	9,607,926,162
19.2 Dài hạn		39,072,661,300	39,072,661,300
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		39,072,661,300	39,072,661,300
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-

(*): Theo công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí di dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó sử dụng 40.618.105.584 VND để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland đảm bảo tỷ lệ vốn góp 26% vốn điều lệ tương ứng 75.400.000.000 VND;

- Báo cáo Sở tài chính về số tiền được các đối tác bồi thường, hỗ trợ và các chi phí theo quy định, để thẩm định trình UBND Thành phố phê duyệt quyết toán vào giai đoạn hậu cổ phần.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1640516/TĐG/BĐS-IVC ngày 05/05/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá IVC, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ di dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**19.2 Dài hạn (tiếp theo)**

Nội dung	Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế (1)	Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất	7,259,393,491		20,966,179,815	42,358,640,054
Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm	120,695,567		300,318,435	1,495,035,156
Bồi thường do vi phạm hợp đồng			3,250,320,000	
Chi phí hỗ trợ di dời	3,927,255,791	3,354,611,124	10,976,886,279	1,349,462,407
Cộng	11,307,344,849	3,354,611,124	35,493,704,529	45,203,137,617

(1) Đây là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sau khi đã chính thức trở thành Công ty Cổ phần.

(**): Theo Quyết định 8396/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc xác định chi phí cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (30/11/2016), tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước do Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế nhận khoản bồi thường, hỗ trợ khi di dời cảng nội địa (ICD) Mỹ Đình để thực hiện dự án tại địa điểm số 17 đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và do xác định lại các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp số tiền 13.120.812.289 VND, giảm giá trị thực tế phần vốn Nhà nước các khoản xử lý giảm vốn Nhà nước giai đoạn hậu cổ phần số tiền 5.638.232.344 VND, khoản công nợ phải thu khó đòi của Công ty CP JSQ 13.475.567.655 VND và Công ty Cổ phần TST Engineering - Việt Nam 2.374.217.523 VND. Theo Công văn số 551/STC-TCDN của Sở Tài chính gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 22/01/2018, đối với việc đánh giá tăng các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, các khoản đầu tư được tăng thêm bằng việc chuyển đổi từ công nợ phải thu và khoản đầu tư được xác định tăng khi xác định doanh nghiệp với số tiền 3.003.851.822 đồng.

(**): Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế: "Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xóa nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đối với số nợ lãi vay còn lại sau khi được xử lý là 848.348.321 đồng, Công ty Cổ phần có trách nhiệm kế thừa và xử lý tiếp theo quy định". Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất hồ sơ gửi Ngân hàng nhưng chưa được giải quyết về việc khoan nợ gốc và xóa nợ lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
20.1 Vay ngắn hạn	53,762,055,296	41,762,055,296
Các khoản vay	53,762,055,296	41,762,055,296
20.2 Vay dài hạn	802,083,329	870,833,330
Các khoản vay	802,083,329	870,833,330
Các khoản vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	53,762,055,296	41,762,055,296
Khoản vay của Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư phát triển văn hóa	192,101,379	192,101,379
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	28,000,000,000	28,000,000,000
Ông Nguyễn Thành Trung	1,500,000,000	-
Bà Nguyễn Minh Hương	4,000,000,000	-
Bà Hoàng Ngọc Diệp	1,500,000,000	-
Ông Bùi Ngọc Cường	4,000,000,000	-
Bà Nguyễn Lan Anh	1,000,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS(3)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây	499,953,917	499,953,917
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	100,000,000	100,000,000
Các đối tượng khác	2,970,000,000	2,970,000,000
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	802,083,329	870,833,330
Các cá nhân	802,083,329	870,833,330
Cộng	54,564,138,625	42,632,888,626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 07/2017/HĐCVTL/NHCT144-INTERSECO ngày 25/12/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, theo đó hai bên thống nhất ký hợp đồng vay vốn với số tiền vay không vượt 28.000.000.000 đồng, lãi suất kỳ tính lãi đầu tiên là 6,5%/năm. Thời hạn cho vay là kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên đến hết ngày 30/06/2018. Mục đích vay vốn dùng để bù đắp kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB theo Hợp đồng thực hiện công tác GPMB số 30/2016/HĐ-GPMB/INTERSECO-CNTTPTQĐ ngày 14/10/2016 và các phụ lục đi kèm; Quyết định số 10645/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Huyện Hoài Đức về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của 111 hộ gia đình, cá nhân có diện tích, cây cối hoa màu nằm trong phạm vi thu hồi thực hiện dự án ĐTXD Cảng cạn ICD Mỹ Đình, tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

(2) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tằm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 20/09/2018 là khoản vay giữa công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế và Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng ALS, với số tiền: 10.000.000.000 VND, lãi suất 7.3%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, và trả trong thời hạn 6 tháng; hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp. Mục đích vay vốn để nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh/đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN/HN

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	360,000,000,000	15,978,842,888	(24,906,541,660)	351,072,301,228
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	25,000,000	25,000,000
Lợi nhuận trong kỳ		1,991,934,045	2,466,133,386	4,458,067,431
Điều chỉnh do hợp nhất		53,262,021,046	(219,331,962)	53,042,689,084
Tăng khác	-	-	252,000,000	252,000,000
Giảm khác	-	-	(296,110,180)	(296,110,180)
Tại ngày 31/12/2018	360,000,000,000	71,232,797,979	(22,678,850,416)	408,553,947,563
Tại ngày 01/01/2019	(360,000,000,000)	71,232,797,979	(22,678,850,416)	408,553,947,563
Lợi nhuận trong kỳ		695,290,917	(1,833,309,040)	(1,138,018,123)
Phân phối lợi nhuận		-	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất		(1,888,503,679)	1,888,503,679	-
Tại ngày 31/03/2019	360,000,000,000	70,039,585,216	(22,623,655,777)	407,415,929,440

NG
R
NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp VND	Số cuối kỳ Tỷ lệ vốn góp %	Vốn góp VND	Số đầu kỳ Tỷ lệ vốn góp %
Vốn góp của nhà nước	162,000,000,000	45.00	162,000,000,000	45.00
Vốn góp của các đối tượng khác	198,000,000,000	55.00	198,000,000,000	55.00
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	97,200,000,000	27.00	97,200,000,000	27.00
- Công ty Cổ phần chứng khoán phổ Wall	7,105,000,000	1.97	13,257,000,000	3.68
- Ông Phùng Tiến Toàn	16,200,000,000	4.50	16,200,000,000	4.50
- Đối tượng khác	77,495,000,000	21.53	71,343,000,000	19.82
	360,000,000,000	100	360,000,000,000	100

22 DOANH THU

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,570,933,948	29,144,161,448
Doanh thu bán hàng hóa	20,366,103,773	666,780,908
Doanh thu bán hàng hoá bất động sản		
Doanh thu bán hàng hoá khác		
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu bán thành phẩm bất động sản		
Doanh thu bán thành phẩm khác		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,227,717,569	28,477,380,540
Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(22,887,394)	-
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ:	15,528,182	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	15,528,182	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,555,405,766	29,144,161,448

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,176,235,451	604,837,300
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,284,953,683	21,826,234,927
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	26,461,189,134	22,431,072,227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,508,172	177,893,659
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	177,508,172	177,893,659

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lãi tiền vay	17,798,088	318,475,891
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<i>Đã thực hiện</i>	-	-
<i>Chưa thực hiện</i>	-	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tở	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	17,798,088	318,475,891

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí bán hàng	853,974,497	384,692,226
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>755,033,945</i>	<i>361,247,556</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	98,940,552	23,444,670
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,279,063,517	6,961,062,380
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>4,223,587,581</i>	<i>5,131,955,463</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,055,475,936	1,829,106,917
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	21,056,293	25,245,281
Thu nhập khác	21,056,293	25,245,281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27 LỢI NHUẬN KHÁC (tiếp theo)

Giá trị còn lại tài sản cố định		-
Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	813,513,961	
Phạt chậm nộp bảo hiểm		
Giá trị còn lại CCDC	-	
Chi phí khác	28,072,096	6,579,663
Chi phí khác	841,586,057	6,579,663
Lợi nhuận khác	(820,529,764)	18,665,618

28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty con	438,377,061	204,854,252
Cộng	438,377,061	204,854,252

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Giao dịch với các bên liên quan:*

	Quan hệ với Công ty	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu bán hàng và CCDV			
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ đình	Công ty con	2,654,869,578	3,455,454,546
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng CGD Việt Nam	Công ty liên kết	15,736,365	20,481,819

Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây	Công ty con	51,780,822	-
------------------------------	-------------	------------	---

Số dư với các bên liên quan:

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán		4,158,001,766	5,546,313,206
Công ty Cổ phần Interserco số 19	Công ty liên kết	430,483,900	430,483,900
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD VN	Công ty liên kết	2,142,916,306	3,440,829,306
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	1,584,601,560	1,675,000,000
Các khoản phải trả		13,353,367,642	13,353,367,642
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	4,453,367,642	4,453,367,642
Công ty Cổ phần TMQT Interserco Việt Nam	Công ty con	8,900,000,000	8,900,000,000
Các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn		6,740,000,000	6,740,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây	Công ty con	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần TMQT Interserco Việt Nam	Công ty con	3,740,000,000	3,740,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế.

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ - INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên A) và Công ty Cổ phần Bất động sản AZ (Bên B) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000.m2 tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp vốn thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên. Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Nội). Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012.

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/5/2016; cho phép Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (Hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác bồi thường hỗ trợ"

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Tổng Giám Đốc

Phùng Ngọc Dung

Triệu Văn Bằng



Nguyễn Thái Hòa

